

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		LOGO CÔNG TY																							
TRI- SODIUM CITRATE Số CAS : 68-04-2 Số Cas: 6132-04-3 Số UN : Không áp dụng Số đăng ký EC: 200-675-3 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 3 - Chất dễ cháy, nổ Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)																									
Phần I – Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp <table border="1"> <tr> <td>- Tên thường gọi: Natri citrate, tri-natri citrate</td> <td rowspan="3">Mã sản phẩm (nếu có)</td> </tr> <tr> <td>- Tên thương mại:</td> </tr> <tr> <td>- Tên khác (không là tên khoa học):</td> </tr> <tr> <td> - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH MERCK VIỆT NAM Trụ sở tại: Lầu 9 Centerpoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38420100 Email: technicalservice@merckgroup.com </td> <td> Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SƯƠNG MAI Trụ sở tại: Số 27, Đồng Khởi, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam Điện thoại: 0292 3826699 Email: hoachatsuongmai@yahoo.com.vn </td> </tr> <tr> <td> Tên nhà sản xuất và địa chỉ: - Mục đích sử dụng: dùng trong phòng thí nghiệm và một số ngành công nghiệp khác. </td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="4"> Phần II – Thông tin về thành phần nguy hiểm <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên thành phần nguy hiểm</th> <th>Số CAS</th> <th>Công thức hoá học</th> <th>Hàm lượng (% theo trọng lượng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sodium citrate</td> <td>68-04-2 6132-04-3</td> <td>$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$</td> <td>$\leq 99.9\%$</td> </tr> </tbody> </table> </td> </tr> <tr> <td colspan="4"> Phần III – Nhận dạng nguy hiểm 1. Mức xếp loại nguy hiểm: (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm; Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008. Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS) Hình đồ cảnh báo nguy cơ - Không cần có hình ảnh nguy hiểm, từ tín hiệu, (các) tuyên bố về môi nguy và (các) tuyên bố thận trọng. - Lờì cảnh báo nguy hiểm: <i>Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.</i> <i>Thông tin độc học:</i> <i>Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.</i> </td> </tr> </table>				- Tên thường gọi: Natri citrate, tri-natri citrate	Mã sản phẩm (nếu có)	- Tên thương mại:	- Tên khác (không là tên khoa học):	- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH MERCK VIỆT NAM Trụ sở tại: Lầu 9 Centerpoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38420100 Email: technicalservice@merckgroup.com	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SƯƠNG MAI Trụ sở tại: Số 27, Đồng Khởi, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam Điện thoại: 0292 3826699 Email: hoachatsuongmai@yahoo.com.vn	Tên nhà sản xuất và địa chỉ: - Mục đích sử dụng: dùng trong phòng thí nghiệm và một số ngành công nghiệp khác.		Phần II – Thông tin về thành phần nguy hiểm <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên thành phần nguy hiểm</th> <th>Số CAS</th> <th>Công thức hoá học</th> <th>Hàm lượng (% theo trọng lượng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sodium citrate</td> <td>68-04-2 6132-04-3</td> <td>$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$</td> <td>$\leq 99.9\%$</td> </tr> </tbody> </table>				Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hoá học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)	Sodium citrate	68-04-2 6132-04-3	$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	$\leq 99.9\%$	Phần III – Nhận dạng nguy hiểm 1. Mức xếp loại nguy hiểm: (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm; Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008. Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS) Hình đồ cảnh báo nguy cơ - Không cần có hình ảnh nguy hiểm, từ tín hiệu, (các) tuyên bố về môi nguy và (các) tuyên bố thận trọng. - Lờì cảnh báo nguy hiểm: <i>Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.</i> <i>Thông tin độc học:</i> <i>Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.</i>	
- Tên thường gọi: Natri citrate, tri-natri citrate	Mã sản phẩm (nếu có)																								
- Tên thương mại:																									
- Tên khác (không là tên khoa học):																									
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH MERCK VIỆT NAM Trụ sở tại: Lầu 9 Centerpoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38420100 Email: technicalservice@merckgroup.com	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SƯƠNG MAI Trụ sở tại: Số 27, Đồng Khởi, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam Điện thoại: 0292 3826699 Email: hoachatsuongmai@yahoo.com.vn																								
Tên nhà sản xuất và địa chỉ: - Mục đích sử dụng: dùng trong phòng thí nghiệm và một số ngành công nghiệp khác.																									
Phần II – Thông tin về thành phần nguy hiểm <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên thành phần nguy hiểm</th> <th>Số CAS</th> <th>Công thức hoá học</th> <th>Hàm lượng (% theo trọng lượng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sodium citrate</td> <td>68-04-2 6132-04-3</td> <td>$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$</td> <td>$\leq 99.9\%$</td> </tr> </tbody> </table>				Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hoá học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)	Sodium citrate	68-04-2 6132-04-3	$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	$\leq 99.9\%$														
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hoá học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)																						
Sodium citrate	68-04-2 6132-04-3	$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	$\leq 99.9\%$																						
Phần III – Nhận dạng nguy hiểm 1. Mức xếp loại nguy hiểm: (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm; Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008. Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS) Hình đồ cảnh báo nguy cơ - Không cần có hình ảnh nguy hiểm, từ tín hiệu, (các) tuyên bố về môi nguy và (các) tuyên bố thận trọng. - Lờì cảnh báo nguy hiểm: <i>Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.</i> <i>Thông tin độc học:</i> <i>Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.</i>																									

Phần IV – Biện pháp sơ cứu khi gặp nạn	
1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Tìm ngay bác sỹ. Rửa nước, cố gắng mở to mắt. Tìm hướng dẫn của bác sỹ. 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Tìm ngay bác sỹ. Rửa nhiều nước và xả phòng, thay quần áo và giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại. 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc qua đường hô hấp (hít thở phải hoá chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Ra khỏi khu vực bị nạn. Nếu không thở được, làm hô hấp nhân tạo cho người bị nạn. Nếu thấy khó thở cho người bị nạn thở oxy. 4. Đường tiêu hoá (ăn, uống nuốt nhầm hoá chất): Không nên gây nôn. Uống nhiều nước, không cho người bị nạn uống bất kỳ thức uống gì và đi đến bác sỹ ngay. 5. Lưu ý đối với bác sỹ điều trị (nếu có)	
Phần V – Biện pháp chữa cháy	
1. Xếp loại về tính cháy: dễ cháy 2. Sản phẩm tạo ra khi cháy: Không có thông tin. 3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát): Không có thông tin 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Hoá chất khô, CO₂, xịt nước, mút, đất, cát. 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Vòi phun nước, mặt nạ, găng tay, ủng. 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)	
Phần VI – Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ	
1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức độ nhỏ: Thu gom hoá chất bị rò rỉ càng sớm càng tốt. Phần còn lại dùng nước làm ẩm hay hút bụi. Không được thải ra cống rãnh. 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Thu gom hoá chất bị rò rỉ càng sớm càng tốt. Phần còn lại dùng nước làm ẩm hay hút bụi. Không được thải ra cống rãnh.	
Phần VII – Sử dụng và bảo quản	
3. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hoá chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Rửa sạch tay sau khi sử dụng, sử dụng trong khu vực thông thoáng, giữ kín thùng chứa dung dịch, không để dung dịch dây vào mắt, da và quần áo. Tránh hít, thở làn hơi hóa chất. 4. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung): Giữ kín thùng. Lưu giữ trong khu vực thông thoáng, khô ráo. Tránh xa tầm tay trẻ em. Tránh xa các nguồn nhiệt, điện. Lưu giữ hoá chất ở khu vực riêng biệt.	
Phần VIII – Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân	
1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc): Khẩu trang, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ lao động. 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: - Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ. - Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ. - Bảo vệ tay: Đeo găng tay. - Bảo vệ chân: Mang ủng. - Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mặt nạ phòng khí độc, găng tay, ủng. 4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc): Rửa tay sạch sẽ sau khi sử dụng, thay quần áo, giày dép bị hoá chất dây vào và giặt sạch trước khi sử dụng lại.	
Phần IX – Đặc tính hoá lý	
Trạng thái vật lý: chất bột	Điểm sôi: Chưa có dữ liệu
Màu sắc: Trắng	Điểm nóng chảy: 300°C
Mùi đặc trưng: Chưa có dữ liệu	Điểm bùng cháy: Không áp dụng được
Áp suất hoá hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa xác định	Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa có dữ liệu
Tỉ trọng hơi (không khí =1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không xác định	Giới hạn nồng độ cháy, nổ (trên): Chưa có dữ liệu
Độ hoà tan trong nước: 29.4 g/l ở 20 °C - hòa tan hoàn toàn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ (dưới) Chưa có dữ liệu

Độ pH: 7.5 - 9 ở 29.4 g/l ở 25 °C			Tỉ lệ hoá hơi: Chưa xác định			
Khối lượng riêng: 294.10 g/mol			Các chỉ tiêu khác: Không có thông tin			
Phần X – Tính ổn định và khả năng phản ứng						
1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với các tác nhân ma sát, va đập...) : Ổn định dưới nhiệt độ và áp suất bình thường.						
2. Khả năng phản ứng:						
- Phản ứng phân huỷ & sản phẩm của phản ứng phân huỷ: CO...						
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Nhiệt, lửa ngọn, các chất dễ cháy.						
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Các chất oxy hoá mạnh, Aniline, Phenol, Isocyanates, Acid anhydrides, các axit, các bazo mạnh, các amines, chất hấp...						
- Phản ứng trùng hợp: Không có thông tin.						
Phần XI – Thông tin về độc tính						
Tên thành phần		Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử	
Tri-sodium citrate		LD50	5.4mg/kg	Miệng	Chuột	
1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (ung thư, độc sinh sản...): Chưa có thông tin						
2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin.						
Phần XII – Thông tin về sinh thái môi trường						
1. Độc tính với sinh vật:						
Tên thành phần		Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả		
Tri-sodium citrate		LC50 - Cá	96 giờ	18-32mg/lít		
2. Tác động trong môi trường						
- Mức độ phân huỷ sinh học : Chưa có thông tin.						
- Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin						
- Sản phẩm của quá trình phân huỷ sinh học: Chưa có thông tin						
- Mức độ độc tính của sản phẩm phân huỷ sinh học: Chưa có thông tin						
Phần XIII – Biện pháp và qui định về tiêu huỷ hoá chất						
1. Thông tin quy định tiêu huỷ (thông tin về luật pháp): Tiêu huỷ theo quy định của địa phương						
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin.						
3. Biện pháp tiêu huỷ: Thu hồi hoặc tái chế nếu có thể.						
4. Sản phẩm của quá trình tiêu huỷ, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin.						
Phần XIV – Qui định về vận chuyển						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/03/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa;		Tri-sodium citrate				
						Hàng hoá không nguy hiểm
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA... - Quốc tế: Nước, I.M.O		Tri-sodium citrate				Hàng hoá không nguy hiểm

Phần XV – Thông tin về pháp luật

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành

khai báo, tình trạng khai báo): Sản phẩm được phân loại nguy hiểm theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia, đăng ký:

- Tiêu chuẩn Việt Nam :

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số: 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật hoá chất;
- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công Thương Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
- Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 05:2020/BCT. Thông tư số: 48/2020/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2020 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/03/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa.
- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

Phần XVI – Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 02/07/2024

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 26/02/2026

Tên tổ chức soạn thảo: **Công ty TNHH Thương Mại Sương Mai**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

(Ban hành kèm theo Phụ lục 1, Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công Thương Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SƯƠNG MAI
Giám đốc

PHẠM THỊ SƯƠNG MAI